

Bản án số: **69/2018/HS-ST**

Ngày: 16-8-2018

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hòa

*Thẩm phán:* Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Hà Thị Vũ - Nghề nghiệp: Cán bộ nghỉ hưu

Bà Đinh Thị Kim Phụng- Nghề nghiệp, chức vụ: Trưởng ban tuyên giáo  
Tỉnh Đoàn Điện Biên

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh – Nghề nghiệp, chức vụ: Trưởng phòng bảo vệ  
và chăm sóc trẻ em, Sở Lao động, Thương Binh và Xã Hội tỉnh Điện Biên

*Thư ký phiên tòa:* Bà Hà Thị Hạnh Nguyên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
Điện Biên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:**  
Bà Lò Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15, 16 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh  
Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 58/2018/TLST-HS  
ngày 04 tháng 5 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:  
69/2018/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 7 năm 2018 đối với các bị cáo:

**1. Hầu A T**, Tên gọi khác: Không; Sinh năm: 1991 tại huyện Đ, tỉnh Lai  
Châu; Nơi cư trú: Bản S, xã G, huyện Đ, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Làm nông  
nghiệp; Trình độ văn hóa: 3/12; Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo:  
Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Hầu A D (đã chết) và bà Giàng Thị C,  
sinh năm 1967; Vợ Vàng Thị Đ, sinh năm 1992 và có 01 con sinh năm 2008;  
Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa bị kết án và xử phạt vi phạm  
hành chính; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 05/8/2017, có mặt.

**2. Vàng A S**, Tên gọi khác: Không; Sinh năm: 1987, tại huyện T, tỉnh Lai  
Châu; Nơi cư trú: Bản H, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Làm nông  
nghiệp; Trình độ văn hóa: 1/12; Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo:  
Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Vàng A S, sinh năm 1958 và bà Sùng  
Thị D, sinh năm 1959; Vợ Sùng Thị Gh, sinh năm 1993 và có 02 con, con lớn  
sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2012; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân  
thân: Chưa bị kết án và xử phạt vi phạm hành chính; Bị cáo bị bắt tạm giam  
ngày 05/8/2017, có mặt.

**3. Sùng A P**, Tên gọi khác: Sùng A P; Sinh năm 1996 tại huyện T, tỉnh

Lai Châu; Nơi cư trú: Bản H, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Làm nông nghiệp; Trình độ văn hóa: không; Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Sùng A D (đã chết) và Lù Thị V (đã chết); Vợ Vàng Thị X và có 01 con sinh năm 2017; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa bị kết án và xử phạt vi phạm hành chính; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 01/01/2018, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Hầu A T do Đoàn luật sư tỉnh Điện Biên cử:*  
Ông Nguyễn Trần D - Luật sư, Văn phòng Luật sư Trần D thuộc Đoàn luật sư tỉnh Điện Biên, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Vàng A S do Đoàn Luật sư tỉnh Điện Biên cử:*  
Ông Đỗ Thế Đ - Luật sư, Văn phòng Luật sư Thế Đ thuộc đoàn luật sư tỉnh Điện Biên, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Sùng A P do Đoàn luật sư tỉnh Điện Biên cử:*  
Ông Phạm Đình K - Luật sư, Văn phòng Luật sư T thuộc đoàn luật sư tỉnh Điện Biên, có mặt.

- *Các Bị hại*

Chị Sùng Thị Cá B – Sinh ngày 09/02/2001; Nơi cư trú: Bản P, xã C, huyện M, tỉnh Điện Biên, có mặt.

Chị Hạ Thị S (tên gọi khác Hạ Thị M) – Sinh năm 1998; Nơi cư trú: Bản T, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

Chị Giàng Thị T – Sinh ngày 01/01/2002; Nơi cư trú: Bản T, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

Chị Sùng Thị S – Sinh năm 1993; Nơi cư trú: Bản H, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

Chị Vàng Thị D – Sinh năm 1995; Nơi cư trú: Bản H, xã H, huyện Điện B, tỉnh Điện Biên, vắng mặt không có lý do

Chị Giàng Thị X – Sinh ngày 01/01/2000; Nơi cư trú: Bản S, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu, vắng mặt không có lý do.

- *Người đại diện hợp pháp của các bị hại*

Ông Sùng Vàng P – Sinh năm 1975, là người đại diện hợp pháp của bị hại Sùng Thị Cá B; Nơi cư trú: Bản P, xã C, huyện M, tỉnh Điện Biên, có mặt.

Ông Giàng A D – Sinh năm 1971 là người đại diện hợp pháp của bị hại Giàng Thị T; Nơi cư trú: Bản T, xã Pú Hồng, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên, có mặt.

Bà Phàng Thị Giồng – SN: 1968 là người đại diện hợp pháp của chị Giàng Thị X; Nơi cư trú: Bản S, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu, vắng mặt không có lý do.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại:*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Sùng Thị Cá B: Ông Tạ Ngọc V - Luật sư, Văn phòng Luật sư Tạ Ngọc V và các Cộng sự, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Giàng Thị T: Bà Trần Thị S - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện Biên, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Giàng Thị X: Bà Lê

Thị X – Luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện Biên, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

Anh Đỗ Hoài B - Sinh năm: 1982; Nơi cư trú: Tổ 11, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt không có lý do.

Ông Phạm Văn K – Sinh năm: 1964; Nơi cư trú: Thôn T, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai, vắng mặt có lý do.

- *Người phiên dịch:* Bà Mùa Thị D SN: 1993; Nơi cư trú: Phố 9, Phường M, tp Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 31/07/2017, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên nhận đơn trình báo của ông Giàng A D, trú tại: bản T Sớ, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên về việc con gái ông là Giàng Thị T, sinh năm 2002 đi cùng với Hạ Thị S, tên gọi khác Hạ Thị M, sinh năm 1998 cùng bản bị mất tích, gia đình tổ chức tìm kiếm nhưng không thấy. Sau khi tiếp nhận tin báo, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên phối hợp với Công an huyện Điện Biên Đông, Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Lào Cai tổ chức xác minh, truy tìm. Đến khoảng 12 giờ ngày 01/08/2017 tại Thôn 2, xã Đ, thành phố L, tỉnh Lào Cai tổ công tác phát hiện 01 xe ô tô biển kiểm soát 27A- 03456, màu đỏ đang dừng đỗ bên đường, tiến hành kiểm tra có 01 người nam giới bỏ chạy tổ công tác đã kịp thời giữ lại, trên xe phát hiện 02 người nữ giới, qua xác minh cho thấy 02 nữ giới chính là Giàng Thị T và Hạ Thị S, đối tượng bỏ chạy tên Hầu A T. Qua lời khai của bị cáo Hầu A T, cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Điện Biên đã lần lượt bắt bị cáo Vàng A S, bị cáo Sùng A P.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo khai nhận:

Khoảng 11 giờ ngày 31/7/2017, Bị cáo Vàng A S đang ở nhà thì T gọi điện thoại cho bị cáo nói “T lấy tên là C lừa chị Hạ Thị S, sinh năm 1998 và chị Giàng Thị T, sinh ngày 01/01/2002, đều trú tại bản T, xã P, huyện Đ sang Trung Quốc để lấy chồng nhưng thực chất là để bán, T bảo bị cáo S gọi điện thoại cho bị cáo Hầu A T đón, đưa chị S và chị T từ Lào Cai sang Trung Quốc bán, T sẽ trả cho bị cáo T 3.000 nhân dân tệ, trả cho bị cáo S 4.000.000 VNĐ”, sau đó T gửi tin nhắn số điện thoại của chị S cho bị cáo S để liên hệ. Bị cáo S gọi điện cho bị cáo T thông báo việc đón, đưa chị S và chị T từ Lào Cai sang Trung Quốc bán, sau khi bán được tiền bị cáo S sẽ trả cho bị cáo T 3.000 nhân dân tệ, số tiền bán người còn lại bị cáo S sẽ lấy sau. Bị cáo T gửi tin nhắn cho bị cáo S số điện thoại của người lái xe taxi, tên Đỗ Hoài B ở Điện Biên. Bị cáo S gọi điện thoại cho anh B, hai người thỏa thuận giá xe chở chị S và chị T từ huyện Đ, tỉnh Điện Biên đến thành phố Lào Cai là 7.000.000 VNĐ. Khoảng 13 giờ 30 phút cùng ngày anh B đón chị S và chị T tại xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên và điều khiển xe đi lên thành phố L, tỉnh Lào Cai. Bị cáo T thuê ông Phạm Văn K chạy xe ôm đón chị S và chị T đưa ra bờ sông phía Trung Quốc cho bị cáo T và trả hộ tiền

taxi cho anh B, tiền chở người và tiền xe taxi bị cáo T sẽ trả cho ông K khi gặp mặt. Khoảng 11 giờ ngày 01/8/2017, ông K ra chỗ hẹn đón chị S và chị T nhưng hai người không đi cùng, ông K gọi điện thoại cho bị cáo T đi từ Trung Quốc sang Lào Cai đón người và sau đó bị lực lượng Công an phát hiện bắt giữ.

Ngoài lần phạm tội trên, trước đó các bị cáo còn thực hiện:

Lần 1: Khoảng tháng 2/2017, bị cáo Sùng A P làm thuê bên Trung Quốc được một người đàn ông cho số điện thoại của chị Sùng Thị Cá B, sinh năm 2000, trú tại bản P, xã C, huyện M, tỉnh Điện Biên. Bị cáo P nảy sinh ý định lừa chị B đưa sang Trung Quốc bán lấy tiền, bị cáo P gọi điện cho chị B tự giới thiệu tên là T, người Mông Trung Quốc, chưa có vợ. Bị cáo P nhiều lần gọi điện thoại cho chị B tán tỉnh yêu đương và muốn lấy làm vợ. Khi chị B tin tưởng và nhận lời yêu, Bị cáo P bảo chị B đi xe khách đến thành phố L, bị cáo P sẽ đón sang Trung Quốc, ngày 26/02/2017 chị B đi xe khách từ thành phố Đ lên thành phố C và hẹn bị cáo P đón. Bị cáo P rủ bị cáo Hầu A T ra bờ sông khu vực biên giới Trung Quốc giáp thành phố C đón chị B đưa sang Trung Quốc bán lấy tiền chia nhau. Khoảng 6 giờ ngày 27/02/2017, bị cáo T và bị cáo P đi xe ô tô của gia đình bị cáo T ra bờ sông đón được chị B, hai bị cáo đưa chị B đến khu vực chợ Pả Sa - Trung Quốc bán cho một người đàn ông Trung Quốc với giá 2 vạn nhân dân tệ, bị cáo P chia cho bị cáo T 2.000 nhân dân tệ, bị cáo P được 18.000 nhân dân tệ, tiền bán chị B các bị cáo đã chi tiêu cá nhân hết. Ngày 03/10/2017, chị Sùng Thị Cá B được Cơ quan chức năng giải cứu trao trả về Việt Nam.

Lần 2: Ngày 09 tháng 3 năm 2017, bị cáo Hầu A T đang làm thuê bên Trung Quốc, nhận điện thoại của Sùng A C với nội dung “C lừa được chị Sùng Thị S, sinh năm 1993 và chị Vàng Thị D, sinh năm 1995, đều trú tại bản B, xã Háng Lìa, huyện Đ, tỉnh Điện Biên sang Trung Quốc để lấy chồng nhưng thực chất để bán, chị S và chị D đang trên đường đến thành phố L, C bảo bị cáo T đón đưa sang Trung Quốc cho C”. Bị cáo Hầu A T rủ bị cáo Vàng A S cùng đi đón chị S và chị D, bị cáo T và bị cáo S đi ô tô của gia đình bị cáo T đón chị S và chị D ở bờ sông khu vực biên giới Trung Quốc giáp Lào Cai đưa sang Trung Quốc giao cho C, C trả cho bị cáo T 2.500 nhân dân tệ, bị cáo T chia cho bị cáo S 500 nhân dân tệ, tiền bán chị S và chị D các bị cáo đã chi tiêu cá nhân hết.

Lần 3: Khoảng tháng 4/2017, qua mạng Facebook bị cáo Vàng A S làm quen với chị Giàng Thị X, sinh ngày 02/01/2000, trú tại bản S, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu, bị cáo S tự giới thiệu tên là C, chưa có vợ, làm bộ đội biên phòng Trung Quốc. Hai người nhiều lần liên lạc với nhau qua điện thoại và mạng xã hội, bị cáo S tâm sự yêu đương bảo chị X sang Trung Quốc bị cáo S sẽ lấy làm vợ. Chị X đồng ý và đi từ tỉnh Bắc Cạn (nơi chị X đang làm thuê) đến Lào Cai gọi điện bảo bị cáo S đón. Bị cáo S nói với bị cáo Hầu A T là đã lừa được chị X từ Việt Nam sang Trung Quốc để lấy chồng nhưng thực chất là để bán, Bị cáo S bảo bị cáo T tìm người mua và cùng nhau đi đón chị X ở thành phố Lào Cai đưa sang Trung Quốc. Bị cáo T nói bị cáo S phải trả cho 2.000 nhân dân tệ và thuê người cảnh giới cán bộ Hải Quan và bộ đội biên phòng khi đón chị X. Bị cáo S rủ bị cáo Sùng A P đi cùng để cảnh giới cho bị cáo S và bị cáo T đón chị X đưa sang Trung Quốc bán. Ba bị cáo S, T, P đi xe ô tô của gia đình bị cáo T đón chị

X ở bờ sông đưa vào nội địa Trung Quốc bán cho một người đàn ông tên là T với giá 6.000 nhân dân tệ, bị cáo S chia cho bị cáo T 2.000 nhân dân tệ, chia cho bị cáo P 500 nhân dân tệ, bị cáo S được 3.500 nhân dân tệ, các bị cáo đã chi tiêu hết số tiền bán chị X.

Cáo trạng số 04/CT-VKS-P2 ngày 03/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố các bị cáo Hầu A T, Vàng A S về tội Mua bán người và Mua bán trẻ em theo quy định tại điểm đ, g khoản 2 Điều 119 và điểm e khoản 2 Điều 120 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; truy tố bị can Sùng A P về tội Mua bán người theo điểm đ, g khoản 2 Điều 119 của BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

Các bị cáo Hầu A T, Vàng A S bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đưa ra xét xử về tội: “Mua bán người” theo các điểm đ, e, g khoản 2 Điều 119 và tội Mua bán trẻ em theo điểm e khoản 2 Điều 120 của BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009. Bị cáo Sùng A P bị Tòa án đưa ra xét xử về tội: “Mua bán người” theo các điểm đ, g khoản 2 Điều 119 của BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội theo cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố và Tòa án xét xử là đúng người, đúng tội không oan sai; công nhận lời khai của những bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng. Bị cáo Hầu A T còn khai nhận: cũng trong năm 2017 bị cáo đón 02 người phụ nữ ở Hà Giang giao cho Ch, T, T người Trung Quốc và được trả 1.100 nhân dân tệ; đón 01 người phụ nữ ở M, tỉnh Lào Cai giao cho T, T hứa trả cho 2.000 nhân dân tệ nhưng chưa trả; cuối tháng 4/2017 bị cáo đón 01 người phụ nữ dân tộc mông cho Sùng A T được trả 700 nhân dân tệ; cùng ngày đón X, tối hôm đó bị cáo T cùng bị cáo S, bị cáo P đón được 01 bạn gái của X, chưa kịp bán thì cô gái trốn mất; lần khác bị cáo T thuê xe ôm của ông K đón 01 người phụ nữ không biết tên do S nhờ và giao cho S, S trả cho bị cáo 2.000 nhân dân tệ. Bị cáo Vàng A S khai khoảng tháng 4/2017 làm quen với Giàng Thị S làm thuê ở tỉnh Lai Châu sau đó chuyển giao bán cho T, S bên Trung Quốc được 4.000 nhân dân tệ.

Tại phiên tòa Chị Sùng Thị Cá B, người đại diện hợp pháp của chị Sùng Thị Cá B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị B đều đề nghị HĐXX buộc các bị cáo Hầu A T, Sùng A P phải bồi thường tổng số tiền 43.400.000đồng. Trong quá trình điều tra chị Giàng Thị X, người đại diện hợp pháp của chị X và tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị X đề nghị HĐXX buộc bị cáo T, bị cáo S liên đới bồi thường tổng số tiền 58.500.000đồng và không yêu cầu bị cáo P phải bồi thường thêm do bị cáo đã bồi thường cho chị 17.000.000đồng trước khi bị bắt. Chị Sùng Thị S đề nghị các bị cáo Hầu A T, Vàng A S mỗi bị cáo bồi thường 10.000.000đồng, tại cơ quan điều tra chị Vàng Thị D đề nghị HĐXX buộc bị cáo T, bị cáo S phải bồi thường thiệt hại về danh dự nhân phẩm theo quy định của pháp luật. Chị Hạ Thị yêu cầu bị cáo T, bị cáo S liên đới bồi thường 20.000.000đồng thiệt hại về danh dự nhân phẩm; chị Giàng Thị T và người đại diện hợp pháp của chị T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T yêu cầu các bị cáo T, S phải bồi thường

tổng số tiền 20.000.000đồng thiệt hại về danh dự nhân phẩm.

Quá trình điều tra anh Đỗ Hoài B trình bày: ngày 31/7/2017 được bị cáo Vàng A S gọi đặt xe để đón chị Hạ Thị S và chị Giảng Thị T ở P, huyện Đ đưa lên thành phố L, tỉnh Lào Cai với giá 7.000.000đồng, anh không biết mục đích của chị T, chị S lên làm gì và cũng không biết việc các bị cáo thuê xe đón người lên để đưa sang Trung Quốc bán. Số tiền 5.290.000đồng công an thu giữ ngày 01/8/2017 là tiền bị cáo T trả tiền thuê xe, đề nghị HĐXX trả lại cho anh B.

Lời khai của Ông Phạm Văn K tại cơ quan điều tra trình bày: bị cáo Hầu A T thuê xe máy của ông đón người đưa ra cửa khẩu thuộc tỉnh Lào Cai 02 lần, lần thứ nhất là ngày 30/7/2017 bị cáo T thuê đón hộ 01 người phụ nữ tại bến xe Phố Mới và nhờ trả tiền xe taxi 4.900.000đồng, sau đó bị cáo T trả cho ông 4.900.000đồng và 1.500 nhân dân tệ; lần thứ hai là ngày 31/7/2017 ông được bị cáo Hầu A T thuê xe đón 02 người phụ nữ đi từ tỉnh Điện Biên lên để sang Trung Quốc, ông không biết mục đích thật sự của bị cáo T là đón người đưa sang Trung Quốc để bán; số tiền nhân dân tệ Trung Quốc gồm 48 tờ 100 NDT (tổng là 4.800 nhân dân tệ) là tiền thuê xe máy và tiền thuê xe taxi mà ông đã trả hộ cho bị cáo T, tại đơn xin xét xử vắng mặt ông Phạm Văn K đề nghị HĐXX trả lại số tiền nhân dân tệ đã thu giữ.

Cũng tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo Hầu A T, Vàng A S về tội “*Mua bán người*” và tội “*Mua bán trẻ em*”, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ, e, g Khoản 2 Điều 119 của BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17 và Điều 58 của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Hầu A T từ 07 năm đến 08 năm tù về tội mua bán người, xử phạt bị cáo Vàng A S từ 07 năm đến 08 năm tù về tội mua bán người; áp dụng điểm e khoản 2 Điều 120 của BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 15, Điều 17 và Điều 57, Điều 58 của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Hầu A T từ 10 năm đến 11 năm tù về tội Mua bán trẻ em; xử phạt bị cáo Vàng A S từ 10 năm đến 11 năm tù về tội Mua bán trẻ em; áp dụng điều 55 quyết định hình phạt chung của bị cáo Hầu A T từ 17 năm đến 19 năm tù, bị cáo Vàng A S từ 17 năm đến 19 năm tù; áp dụng điểm đ, g Khoản 2 Điều 119 của BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17 và Điều 58 của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Sùng A P từ 06 năm đến 07 năm tù về tội mua bán người. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo do các bị cáo không có khả năng về kinh tế. Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 47 của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 của BLTTHS năm 2015 xử lý vật chứng như sau:

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: 03 điện thoại thu giữ của bị cáo Hầu A T; 01 điện thoại thu giữ của bị cáo Vàng A S.

- Truy thu số tiền các bị cáo thu lợi bất chính do bán người mà có để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Trả lại cho bị cáo Hầu A T 01 dây kim loại màu vàng đã niêm phong và 01 đồng hồ đeo tay đã niêm phong. Trả lại cho anh Đỗ Hoài B tiền ngân hàng

nhà nước Việt Nam 5.290.000đồng đã niêm phong. Trả lại cho ông Phạm Văn K tiền Nhân dân tệ 48 tờ = 4.800 nhân dân tệ đã niêm phong.

- Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Căn cứ Điều 48 của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; các Điều 584, 585, 587, 592, 357 của BLDS đề nghị HĐXX ghi nhận việc tự nguyện bồi thường thiệt hại của các bị cáo cho các bị hại và buộc các bị cáo phải bồi thường cho bị hại Vàng Thị D theo quy định của pháp luật.

Án phí: Buộc bị cáo Vàng A S, bị cáo Sùng A P phải chịu án phí HSST và chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Miễn án toàn bộ án phí cho bị cáo Hầu A T do bị cáo sinh sống ở nơi có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn.

Người bào chữa cho bị cáo Hầu A T nhất trí với Luận tội của đại diện VKSND đối với bị cáo Hầu A T về tội danh, điều luật áp dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng quy định tại Điều 18, khoản 1 Điều 50 của BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 về tội Mua bán người và Mua bán trẻ em; áp dụng các điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 57 năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 để cân nhắc quyết định hình phạt cho bị cáo Hầu A T như sau: 05 năm tù về tội mua bán người và từ 07 đến 08 năm tù đối với tội mua bán trẻ em. Tổng hợp hình phạt cho cả hai tội từ 12 năm đến 13 năm tù. Ghi nhận việc bị cáo tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại theo đề nghị của các bị hại Sùng Thị Cá B, Sùng Thị S, Giàng Thị X, Hạ Thị S và Giàng Thị T nhưng phải phù hợp với khả năng thi hành án của bị cáo; bồi thường cho chị Vàng Thị D theo quy định của pháp luật. Trả lại cho bị cáo 01 dây chuyền kim loại màu vàng.

Người bào chữa cho bị cáo Vàng A S nhất trí với Luận tội của đại diện VKSND đối với bị cáo Vàng A S về tội danh, điều luật áp dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 của BLHS năm 1999 vì bị cáo đã thành khẩn khai báo; cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm o khoản 1 Điều 46 vì bị cáo phạm tội nhưng đã tự thú; hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 46 của BLHS 1999 vì bị cáo đã khắc phục bồi thường cho người bị hại; hưởng tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 vì bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; để áp dụng điều 47 của BLHS năm 1999 quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Đề nghị HĐXX xem xét áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 52 của BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 giảm cho bị cáo một phần mức phạt tù mà điều luật của hai tội đã quy định.

Người bào chữa cho bị cáo Sùng A P nhất trí với Luận tội của đại diện VKSND đối với bị cáo Sùng A P về tội danh, điều luật áp dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 để cân nhắc quyết định hình phạt đối với bị cáo. Ghi nhận việc tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại theo đề nghị của các bị hại Sùng Thị Cá B, Giàng Thị X.

Trong lời nói sau cùng tại phiên tòa, các bị cáo xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Điện Biên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện theo đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, các quy định của BLTTHS năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, Luật sư bào chữa cho các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về việc vắng mặt bị hại Giàng Thị X và người đại diện hợp pháp bà Phàng Thị G; vắng mặt bị hại Vàng Thị D; vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Hoài B, ông Phạm Văn K, HĐXX xét thấy, những người vắng mặt nói trên đều được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án căn cứ điều 292 của BLTTHS, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Qua tranh tụng tại phiên tòa làm rõ, các bị cáo Hầu A T, Vàng A S và Sùng A P cùng nhau đưa ra thông tin cá nhân giả để lừa và đưa 06 bị hại trong đó có 01 trẻ em sang Trung Quốc bán lấy tiền sử dụng cho mục đích cá nhân, thể hiện:

Lần thứ nhất: Ngày 27/02/2017, các bị cáo Sùng A P và Hầu A T lừa chị Sùng Thị Cá B đi sang Trung Quốc bán, được 20.000 nhân dân tệ, quy đổi theo tỷ giá ngân hàng Nhà Nước Việt Nam sang VND tại thời điểm xảy ra vụ án là 64.624.400 đồng, bị cáo T được chia 2.000 nhân dân tệ quy đổi sang VND là 6.462.440 đồng, bị cáo P được chia 18.000 nhân dân tệ quy đổi sang VND là 58.161.960 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 10/3/2017, các bị cáo Hầu A T, Vàng A S lừa, đưa Sùng Thị S và Vàng Thị D sang Trung Quốc bán được 2.500 nhân dân tệ, quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam sang VND tại thời điểm xảy ra vụ án là 8.061.900 đồng; bị cáo T được chia 2000 nhân dân tệ quy đổi sang VND là 6.449.520 đồng, bị cáo S được chia 500 nhân dân tệ quy đổi sang VND là 1.612.380 đồng.

Lần thứ ba: tháng 4/2017, Bị cáo Vàng A S, bị cáo Hầu A T, bị cáo Sùng A P lừa đưa Giàng Thị X sang Trung Quốc bán được 6.000 nhân dân tệ, quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam sang VND tại thời điểm xảy ra vụ án là 19.382.940 đồng; bị cáo T được chia 2000 nhân dân tệ quy đổi sang VND là 6.460.980 đồng, bị cáo S được chia 3.500 nhân dân tệ quy đổi sang VND là 11.306.715 đồng, bị cáo P được chia 500 nhân dân tệ quy đổi sang VND là 1.615.245 đồng.

Lần thứ tư: Ngày 01/8/2017, bị cáo Vàng A S, bị cáo Hầu A T lừa đưa Hạ Thị S và Giàng Thị T, sinh ngày 01/01/2002, khi cháu T mới 15 tuổi 7 tháng sang Trung Quốc bán, khi đi đến thành phố Lào Cai bị lực lượng Công an phát hiện ngăn chặn kịp thời.

Lời khai của bị cáo Hầu A T phù hợp với lời khai của Bị cáo Vàng A S và lời khai của bị cáo Sùng A P; lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; biên bản kiểm tra điện thoại thu của các bị cáo và điện thoại thu của anh B, ông Khôi (BL 72-91); biên bản đối chất giữa các bị cáo và những người bị hại (BL 287- 298) và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác của vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định bị cáo Hầu A T, bị cáo Vàng A S cùng nhau thực hiện 03 lần bán 05 người sang Trung Quốc để thu lợi 32.292.035 đồng, trong đó có 01 lần cùng một lúc bán 02 người đã thành niên (bán chị S và chị D) và 01 lần cùng một lúc bán 01 trẻ em (chị T) và 01 người đã thành niên (chị S); hành vi của bị cáo Hầu A T, bị cáo Vàng A S gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội, đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán người” với tình tiết tăng nặng định khung quy định tại các điểm đ, e, g khoản 2 Điều 119 của BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 và tội Mua bán trẻ em với tình tiết tăng nặng định khung theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 120 của BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009. Cũng có đủ cơ sở để xác định bị cáo Sùng A P đã thực hiện 02 lần bán 02 người sang Trung Quốc để thu 59.777.205 đồng, hành vi của bị cáo P đủ yếu tố cấu thành tội Mua bán người theo quy định tại các điểm đ, g khoản 2 Điều 119 của BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009. Luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đối với các bị cáo Hầu A T, Vàng A S và Sùng A P về tội danh, điểm, khoản, điều luật áp dụng là có căn cứ pháp lý HĐXX chấp nhận.

Về lời khai của Bị cáo Hầu A T trong năm 2017 bị cáo đón 02 người phụ nữ ở Hà Giang giao cho C, T, T và được trả 1.100 nhân dân tệ; đón 01 người phụ nữ ở M, Lào Cai giao cho T, T hứa trả cho 2.000 nhân dân tệ nhưng chưa trả; cuối tháng 4/2017 bị cáo đón 01 người phụ nữ dân tộc mông cho Sùng A T được trả 700 nhân dân tệ; cùng ngày đón X, tối hôm đó bị cáo T cùng bị cáo S, bị cáo P đón được 01 bạn gái của X, chưa kịp bán thì cô gái trốn mất; bị cáo thuê xe ôm của ông K đón 01 người phụ nữ không biết tên do S nhờ và giao cho S, S trả cho bị cáo 2.000 nhân dân tệ. Lời khai của Bị cáo Vàng A S khoảng tháng 4/2017 làm quen với Giàng Thị S làm thuê ở Lai Châu sau đó chuyển giao bán cho T, S bên Trung Quốc được 4.000 nhân dân tệ, Cơ quan cảnh sát điều tra không xác định được cụ thể người bị hại là ai, ở đâu; ngoài lời khai của bị cáo không có tài liệu chứng cứ nào khác, do đó không có căn cứ để xử lý đối với các bị cáo HĐXX chấp nhận ý kiến của đại diện VKSND không đề cập xem xét, xử lý trong vụ án này.

#### **[4] Xét tính chất, mức độ hành vi,**

Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Các bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình bị Nhà nước nghiêm cấm và sẽ bị xử lý nghiêm khắc. Hành vi của các bị cáo xâm phạm quyền được bảo vệ về thân thể, nhân phẩm của con người nói chung và của phụ nữ nói riêng; hành vi của bị cáo T và bị cáo S còn xâm phạm đến quyền được chăm sóc nuôi dưỡng và quyền được bảo vệ của trẻ em. Việc mua bán người, đặc biệt là mua bán phụ nữ và trẻ em đưa ra nước ngoài có diễn biến phức tạp và ngày càng tinh vi, hành vi phạm tội của các bị cáo được che dấu dưới vỏ bọc tình cảm yêu đương; lợi dụng sự cả tin

của những cô gái mới lớn, những phụ nữ sinh sống ở vùng sâu, vùng xa thiếu hiểu biết dễ lừa, đưa và bán họ nhằm thu lợi bất chính. Hành vi của các bị cáo gây mất trật tự an toàn xã hội và sự bất bình trong Nhân Dân.

Vai trò của các bị cáo trong vụ án này là đồng phạm giản đơn, các bị cáo đều là người thực hành, trong đó bị cáo Hầu A T là người thực hành tích cực nhất với 04 lần bán 06 người; bị cáo Vàng A S là người thực hành tích cực thứ hai với 03 lần bán 05 người (trong đó có 01 lần bị cáo S là người khởi xướng); bị cáo Sùng A P là người thực hành tích cực thứ ba với 02 lần bán 02 người (trong đó có 01 lần bị cáo là người khởi xướng, 01 lần bị cáo tham gia với vai trò là người giúp sức), HĐXX chấp nhận đề nghị của đại diện VKSND và người bào chữa cho các bị cáo áp dụng Điều 17; Điều 58 của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 khi quyết định mức hình phạt đối với các bị cáo sẽ căn cứ vào vai trò, tính chất, mức độ hành vi của từng bị cáo.

**[5] Xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ**

Các bị cáo sinh ra và lớn lên trong gia đình làm nông nghiệp; cư trú tại địa bàn vùng sâu, vùng xa của huyện miền núi; bản thân không được học tập văn hóa; chưa có tiền án, tiền sự.

Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về các tình tiết giảm nhẹ, HĐXX chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên và những người bào chữa cho các bị cáo như sau: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về toàn bộ hành vi phạm tội; bị cáo Sùng A P đã tự nguyện bồi thường cho bị hại Giàng Thị X 17.000.000đ, bị cáo Hầu A T, bị cáo Vàng A S tự nguyện nộp mỗi bị cáo 10.000.000đ để bồi thường cho các bị hại do đó có căn cứ áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo các điểm s, b khoản 1 Điều 51 của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 cho cả hai tội Mua bán người và Mua bán trẻ em. Đối với tội Mua bán trẻ em, do cơ quan Công an phát hiện và ngăn chặn kịp thời có căn cứ để áp dụng Điều 15 của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 về phạm tội chưa đạt; đồng thời áp dụng Điều 57 của BLHS khi quyết định hình phạt đối với bị cáo T, bị cáo S. HĐXX chấp nhận áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 do tại phiên tòa các bị hại đều xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; không chấp nhận đề nghị của người bào chữa cho bị cáo Vàng A S về tình tiết giảm nhẹ theo điểm o khoản 1 Điều 46 của BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009, việc thành khẩn khai báo của bị cáo không được coi là tự thú.

**[6]** Ngoài hình phạt chính, theo quy định tại khoản 3 Điều 119 và khoản 3 Điều 120 của BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 các bị cáo có thể bị phạt tiền. Tuy nhiên, quá trình điều tra và qua tranh tụng tại phiên tòa cho thấy, các bị cáo không có thu nhập thường xuyên, không có tài sản. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Hầu A T, bị cáo Vàng A S, bị cáo Sùng A P là phù hợp HĐXX chấp nhận.

**[7]** Các đối tượng tên Sùng A T, Giàng A T, Sùng A C, C, S là người đã mua bán người với các bị cáo, theo lời khai của các bị cáo đều sinh sống tại Trung Quốc không rõ địa chỉ cụ thể, Cơ quan điều tra không đủ căn cứ để xác

minh làm rõ. Đối với đối tượng T ở huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên, Cơ quan CSĐT không xác định được con người cụ thể. Do đó, HĐXX không đặt vấn đề xem xét.

Anh Đỗ Hoài B và ông Phạm Văn K là người lái xe taxi, chạy xe ôm, qua điều tra xác định không liên quan đến vụ án, Cơ quan CSĐT, VKSND không đặt vấn đề xử lý là có căn cứ HĐXX chấp nhận.

**[8] Vật chứng vụ án:**

- Quyết định xử lý vật chứng số 12 ngày 15/01/2018 và Quyết định xử lý vật chứng số 08 ngày 12/01/2018 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên có căn cứ pháp lý quy định tại Điều 36 và Điều 106 của BLTTHS, HĐXX chấp nhận.

- Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa về xử lý vật chứng là có căn cứ phù hợp với quy định tại điều 47 của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 và điều 106 của BLTTHS, HĐXX chấp nhận. HĐXX cũng chấp nhận đề nghị của anh B và ông Khơi cần trả lại tài sản thuộc sở hữu hợp pháp cho họ.

**[9] Truy thu tiền các bị cáo thu lợi bất chính sung vào ngân sách nhà nước:** bị cáo Hầu A T nộp 19.372.940 đồng; bị cáo Vàng A S nộp 12.919.095 đồng; bị cáo Sùng A P nộp 59.777.205 đồng.

**[10] Về trách nhiệm bồi thường dân sự:**

- Chị Sùng Thị Cá B, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích của chị B yêu cầu bị cáo Hầu A T bồi thường 20.000.000đồng thiệt hại về danh dự, nhân phẩm; yêu cầu bị cáo Sùng A P bồi thường thiệt hại về tài sản gồm 01 điện thoại trị giá 3.000.000đồng, 01 vòng tay trị giá 200.000đồng, tiền ngân hàng nhà nước Việt Nam 200.000đồng và 20.000.000đồng thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, tại phiên tòa các bị cáo đều nhất trí bồi thường theo yêu cầu của người bị hại, xét thấy thỏa thuận này là tự nguyện, không trái đạo đức nên HĐXX ghi nhận.

- Quá trình điều tra Chị Giàng Thị X và người đại diện hợp pháp; tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị X yêu cầu các bị cáo Hầu A T, Vàng A S bồi thường 01 điện thoại trị giá 3.000.000đồng, chi phí gia đình đi đón bị hại tại tỉnh Hà Giang sau khi được giải cứu về Việt Nam là 5.000.000 đồng, 01 túi xách trị giá 200.000đồng và 01 chứng minh thư nhân dân trị giá 300.000đồng; bồi thường thiệt hại về danh dự nhân phẩm 13.900.000đồng; thiệt hại thu nhập thực tế bị mất là 36.100.000đồng, tổng số tiền các bị cáo phải bồi thường là 58.500.000đồng. Tại phiên tòa bị cáo T, bị cáo S đều nhất trí bồi thường toàn bộ yêu cầu của bị hại, mỗi bị cáo bồi thường 29.250.000đồng xét thấy thỏa thuận này là tự nguyện, không trái đạo đức nên HĐXX ghi nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Sùng A P bồi thường thiệt hại cho chị Giàng Thị X 17.000.000đồng theo Biên bản giao nhận tiền lập hồi 19 giờ ngày 13/10/2017 giữa ông Sùng A C (anh trai của bị cáo P) và chị Giàng Thị X, bà Phàng Thị G (mẹ đẻ của chị X) và chị X không yêu cầu bị cáo Sùng A P phải bồi thường thêm.

- Tại cơ quan điều tra chị Vàng Thị D yêu cầu các bị cáo Hầu A T, Vàng A S phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật, xét thấy bị hại bị bán

sang Trung Quốc 01 tháng sau thì được giải cứu, do đó yêu cầu của chị là có cơ sở, tuy nhiên căn cứ vào thiệt hại thực tế và quy định của pháp luật buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường cho chị D một khoản tổn thất về danh dự, nhân phẩm bằng 08 tháng lương cơ sở bằng 11.120.000đồng là phù hợp, mỗi bị cáo phải chịu  $\frac{1}{2}$  mức bồi thường tổn thất về danh dự, nhân phẩm là 5.560.000đồng.

- Bị cáo T, bị cáo S nhất trí mỗi bị cáo bồi thường 10.000.000đồng cho chị Hạ Thị S; mỗi bị cáo bồi thường 10.000.000đồng cho chị Sùng Thị S và mỗi bị cáo bồi thường 10.000.000đồng cho chị Giàng Thị T xét thấy thỏa thuận này là tự nguyện, không trái đạo đức nên HĐXX ghi nhận.

HĐXX căn cứ vào điều 48 của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; các Điều 584, 585, 592, 357 của BLDS; Điều 5 của BLTTDS chấp nhận yêu cầu của bị hại Vàng Thị D theo quy định của pháp luật và ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của các bị cáo.

**[11] Về án phí:** Căn cứ Điều 136 của BLTTHS năm 2015; Điều 23, 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, buộc các bị cáo Vàng A S, Sùng A P phải chịu án phí HSST và án phí dân sự theo quy định của pháp luật, khấu trừ số tiền các bị cáo đã tự nguyện bồi thường và nộp để bồi thường trước khi tính án phí dân sự cho các bị cáo. Bị cáo Hầu A T là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên áp dụng điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm đ, e, g khoản 2, khoản 3 Điều 119; điểm e khoản 2, khoản 3 Điều 120 của BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 15; Điều 55, Điều 57 của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Hầu A T và bị cáo Vàng A S;

Căn cứ điểm đ, g khoản 2, khoản 3 Điều 119 của BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 đối với bị cáo Sùng A P;

Căn cứ điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 47; Điều 48; Điều 58 của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Hầu A T, bị cáo Vàng A S và bị cáo Sùng A P.

Căn cứ các Điều 584, 585, 592, 357 của BLDS; Điều 5 của BLTTDS;

Căn cứ Điều 106, 136 của BLTTHS năm 2015; đ khoản 1 điều 12; Điều 23, 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

#### **1. Tuyên bố:**

1.1. Bị cáo Hầu A T phạm tội Mua bán người và phạm tội Mua bán trẻ em.

Xử phạt bị cáo Hầu A T: 06 (sáu) năm tù về tội Mua bán người, 05 (năm) năm tù về tội Mua bán trẻ em. Tổng hợp hình phạt chung là 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 05/8/2017.

1.2. Bị cáo Vàng A S phạm tội Mua bán người và phạm tội Mua bán trẻ em;

Xử phạt bị cáo Vàng A S: 06 (sáu) năm tù về tội Mua bán người, 05 (năm) năm tù về tội Mua bán trẻ em. Tổng hợp hình phạt chung là 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 05/8/2017.

1.3. Bị cáo Sùng A P phạm tội Mua bán người;

Xử phạt bị cáo Sùng A P 05 (năm) năm tù về tội Mua bán người. Thời hạn tù tính từ ngày 01/01/2018.

1.4. Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo: Hầu A T, Vàng A S, Sùng A P.

## **2. Về xử lý vật chứng:**

2.1. Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước:

- 01 điện thoại di động hiệu GIONEE L800, vỏ màu đen, viền màu đỏ IMEL: 865552026170203, có gắn 02 thẻ sim, điện thoại cũ đã qua sử dụng của bị cáo Hầu A T (Theo biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu lập hồi 13 giờ 40 phút ngày 01/08/2017 tại Thôn 2, xã Đ, thành phố L, tỉnh Lào Cai);

- 01 điện thoại di động hiệu GIONEE L800, vỏ màu đen, viền màu đỏ IMEL: 863718035343832, có gắn 02 thẻ sim, điện thoại cũ đã qua sử dụng của bị cáo Hầu A T (Theo biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu lập hồi 13 giờ 40 phút ngày 01/08/2017 tại Thôn 2, xã Đ, thành phố L, tỉnh Lào Cai);

- 01 điện thoại di động hiệu GIONEE L800, vỏ màu xanh nâu, viền màu bạc IMEL: 860841030003293, có gắn 01 thẻ sim, điện thoại cũ đã qua sử dụng của bị cáo Hầu A T (Theo biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu lập hồi 13 giờ 40 phút ngày 01/08/2017 tại Thôn 2, xã Đ, thành phố L, tỉnh Lào Cai);

- 01 điện thoại di động hiệu GIONEE L800, vỏ màu đen, viền màu bạc IMEL: 863718034103112, có gắn 01 thẻ sim, điện thoại cũ đã qua sử dụng của bị cáo Vàng A S (Theo biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu lập hồi 19 giờ 30 phút ngày 01/08/2017 tại Bản H xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu).

2.2. Trả lại cho bị cáo Hầu A T:

- 01 đồng hồ trong 01 phong bì niêm phong, mặt trước phong bì ghi: Vật chứng thu giữ của Hầu A T, sinh năm 1991, ĐKHKT: Bản Sin Câu, xã Giang Ma, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu. PC 45 Công an tỉnh Điện Biên thu giữ ngày 01/8/2018 tại Thôn 2, xã Đ, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Mặt sau dán kín các mép, trên mép dán có các chữ ký của Sùng A Viện, Bùi Ngọc Thành, Hoàng Thị Hồng, Hầu A T (theo biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu lập hồi 13 giờ 40 phút ngày 01/08/2017 tại Thôn 2, xã Đ, thành phố L, tỉnh Lào Cai).

- 01 phong bì thư dán kín, mặt trước phong bì ghi: Tài sản (Sợi dây chuyền kim loại màu vàng) của Hầu A T sinh năm 1991, ĐKHKT: Bản S, xã G, huyện T, tỉnh Lai Châu. Mặt sau dán kín các mép, trên mép dán có các chữ ký của Hầu A T, Sùng A V, Bùi Ngọc T, Hoàng Thị H (theo biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu lập hồi 14 giờ 45 phút ngày 01/08/2017 tại Thôn 2, xã Đ, thành phố L, tỉnh Lào Cai).

2.3. Trả lại cho ông Phạm Văn K:

- 01 điện thoại di động NOKIA 225, vỏ màu trắng, số seri 1:

357148063263863; số seri 2: 35714063263871, điện thoại 02 thẻ sim, máy cũ đã qua sử dụng (theo biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu lập hồi 14 giờ 05 phút ngày 01/08/2017 tại Thôn 2, xã Đ, thành phố L, tỉnh Lào Cai).

- 01 phong bì thư bưu điện có dán kín, mặt trước ghi: Vật chứng tạm giữ của Phạm Văn K, sinh năm 1964, ĐKHKT: thôn N, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai. Tiền ngoại tệ 48 tờ, mỗi tờ mệnh giá 100 NDT (tiền quốc gia Trung Quốc), mặt sau phong bì tại mép dán có các chữ ký của Phạm Văn K, Hoàng Thị H, Bùi Ngọc T, Sùng A V (theo biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu lập hồi 14 giờ 05 phút ngày 01/08/2017 tại Thôn 2, xã Đ, thành phố L, tỉnh Lào Cai).

#### 2.4. Trả lại cho anh Đỗ Hoài B:

- 01 phong bì thư bưu điện có dán kín, mặt trước ghi: Tiền tạm giữ của Đỗ Hoài B chạy taxi, 5.290.000 (năm triệu hai trăm chín mươi ngàn đồng) thu giữ ngày 01/8/2017 tại Thôn 2, xã Đ, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Mặt sau dán kín các mép, trên mép dán có các chữ ký của Sùng A V, Bùi Ngọc T, Hoàng Thị H, Đỗ Hoài B (theo biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu lập hồi 15 giờ 10 phút ngày 01/08/2017 tại Thôn 2, xã Đ, thành phố L, tỉnh Lào Cai).

*(Theo biên bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên và Cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên ngày 03 tháng 5 năm 2018).*

### 3. Truy thu tiền các bị cáo thu lợi bất chính như sau:

- Buộc bị cáo Hầu A T nộp 19.372.940 đồng sung vào ngân sách nhà nước;
- Buộc bị cáo Vàng A S nộp 12.919.095 đồng sung vào ngân sách nhà nước;
- Buộc bị cáo Sùng A P nộp 59.777.205 đồng sung vào ngân sách nhà nước

### 4. Trách nhiệm bồi thường dân sự:

4.1. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Hầu A T, bị cáo Sùng A P bồi thường thiệt hại cho chị Sùng Thị Cá B, cụ thể: bị cáo Hầu A T có trách nhiệm bồi thường 20.000.000 đồng thiệt hại về danh dự, nhân phẩm; bị cáo Sùng A P có trách nhiệm bồi thường 20.000.000 đồng thiệt hại về danh dự, nhân phẩm và 3.000.000 đồng thiệt hại 01 chiếc điện thoại, 01 vòng bạc đeo tay trị giá 200.000 đồng, tiền ngân hàng ngân hàng nhà nước Việt Nam 200.000 đồng, cộng là 23.400.000 đồng;

4.2. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Vàng A S, bị cáo Hầu A T bồi thường thiệt hại 01 điện thoại trị giá 3.000.000 đồng, 5.000.000 đồng chi phí gia đình đi đón chị X ở Hà Giang khi được giải cứu, 01 túi xách trị giá 200.000 đồng, 01 chứng minh thư nhân dân trị giá 300.000 đồng, thiệt hại về danh dự, nhân phẩm là 13.900.000 đồng, mất thu nhập thực tế là 36.100.000 đồng; tổng cộng là 58.500.000 đồng cho chị Giàng Thị X, cụ thể: Bị cáo Vàng A S có trách nhiệm bồi thường 29.250.000 đồng; bị cáo Hầu A T có trách nhiệm bồi thường 29.250.000 đồng;

4.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Vàng A S, bị cáo Hầu A T bồi thường thiệt hại về danh dự nhân phẩm cho chị Sùng Thị S, cụ thể: Bị cáo Vàng A S có trách nhiệm bồi thường 10.000.000 đồng; bị cáo Hầu A T có trách nhiệm bồi thường 10.000.000 đồng;

4.4. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Vàng A S, bị cáo Hầu A T bồi thường thiệt hại về danh dự nhân phẩm cho chị Hạ Thị S, cụ thể: Bị cáo Vàng A S có trách nhiệm bồi thường 10.000.000đồng; bị cáo Hầu A T có trách nhiệm bồi thường 10.000.000đồng;

4.5. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Vàng A S, bị cáo Hầu A T bồi thường thiệt hại về danh dự nhân phẩm cho chị Giàng Thị T, cụ thể: Bị cáo Vàng A S có trách nhiệm bồi thường 10.000.000đồng; bị cáo Hầu A T có trách nhiệm bồi thường 10.000.000đồng;

4.6. Buộc các bị cáo Hầu A T, Vàng A S có trách nhiệm bồi thường cho chị Vàng Thị D như sau: Bị cáo Hầu A T có trách nhiệm bồi thường tổn thất về danh dự, nhân phẩm là 5.560.000đồng; Bị cáo Vàng A S có trách nhiệm bồi thường tổn thất về danh dự, nhân phẩm là 5.560.000đồng;

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại điều 357 của BLDS.

## **5. Về án phí:**

Miễn toàn bộ án phí HSST và án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo Hầu A T.

Bị cáo Vàng A S phải chịu 200.000 đồng án phí HSST và 2.740.000đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Bị cáo Sùng A P phải chịu 200.000 đồng án phí HSST và 1.170.000đồng án phí dân sự có giá ngạch.

## **6. Về quyền kháng cáo:**

Các bị cáo, các bị hại Sùng Thị Cá B, Hạ Thị Sinh, Giàng Thị T, Sùng Thị Sau, người đại diện hợp pháp của các bị hại Sùng Thị Cá B, Giàng Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại Giàng Thị T, Sùng Thị Cá B có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bị hại trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Giàng Thị X và người đại diện hợp pháp; chị Vàng Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án. Ông Phạm Văn K, anh Đỗ Hoài B có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

## **Nơi nhận**

- VKSND cấp cao;
- Vụ giám đốc 1 TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Công an Tỉnh Điện Biên (PC45);
- Cơ quan HSNV Công an tỉnh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

- Trại tạm giam;
- Các Bị cáo;
- Bị hại và Người đại diện hợp pháp;
- Người CQLNVLQ;
- Người bào chữa;
- Người bảo vệ quyền lợi của các bị hại;
- Cục THA dân sự tỉnh Điện Biên;
- Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên;
- UBND xã (T/B);
- Lưu HCTP.

**Nguyễn Thị Hòa**